



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/12/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Số: 06/2019/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04/3/2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Hoài Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.577.050.991	58.548.194.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.365.102.252	14.753.357.329
1. Tiền	111	5	2.365.102.252	4.753.357.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.211.265.183	25.769.740.965
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	16.689.290.684	21.397.255.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.000.000	1.445.435.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.1	6.237.253.113	3.595.884.487
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8.1	(770.278.614)	(668.834.614)
III. Hàng tồn kho	140		15.849.675.256	17.407.754.773
1. Hàng tồn kho	141	9	15.849.675.256	17.407.754.773
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.151.008.300	617.341.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	409.056.615	127.390.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.581.854.213	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.1	160.097.472	489.951.086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282.776.377.356	119.044.176.508
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127.500.000	130.150.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	110.000.000	117.650.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	6.2	17.500.000	12.500.000
II. Tài sản cố định	220		272.452.195.373	107.017.779.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	272.452.195.373	107.017.779.344
- Nguyên giá	222		361.888.363.048	178.384.544.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.436.167.675)	(71.366.765.098)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	168.218.059
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	168.218.059
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.196.681.983	11.728.029.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	9.923.146.393	11.446.980.004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	273.535.590	281.049.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		339.353.428.347	177.592.371.125

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		249.723.912.545	88.490.723.262
I. Nợ ngắn hạn	310		117.271.128.625	29.680.936.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	27.416.502.978	14.492.942.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.593.447.480	3.523.994.386
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.2	674.014.357	797.497.458
4. Phải trả người lao động	314		2.434.277.793	2.770.923.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	295.450.306	84.001.136
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	20.000.000	20.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.134.861.929	818.566.614
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	82.250.612.583	6.632.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		451.961.199	541.011.199
II. Nợ dài hạn	330		132.452.783.920	58.809.786.530
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.231.783.920	10.731.786.530
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	121.221.000.000	48.078.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.629.515.802	89.101.647.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	89.629.515.802	89.101.647.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	9.227.824.176	8.699.956.237
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.114.425.282	3.558.128.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.113.398.894	5.141.827.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		339.353.428.347	177.592.371.125

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019

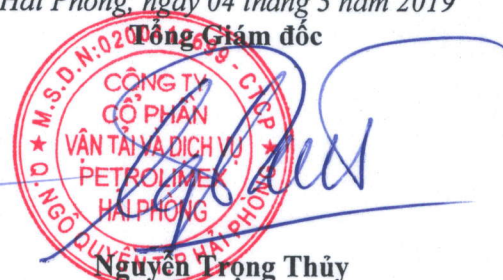



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh

Đồng Giám đốc



 Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018**

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	308.642.526.590	249.247.944.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	308.642.526.590	249.247.944.884
4. Giá vốn hàng bán	11	24	272.349.494.425	219.521.305.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.293.032.165	29.726.639.319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	288.841.667	360.097.021
7. Chi phí tài chính	22	26	8.630.965.786	5.215.993.461
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.619.044.602	5.215.993.461
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	27.1	4.258.209.807	3.725.697.662
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	17.258.771.220	14.733.323.251
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.433.927.019	6.411.721.966
12. Thu nhập khác	31	28	390.829.966	107.895.425
13. Chi phí khác	32	29	375.848.366	115.741.653
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.981.600	(7.846.228)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.448.908.619	6.403.875.738
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.415.927.169	1.296.803.132
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(80.417.444)	(34.755.277)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.113.398.894	5.141.827.883
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.113.398.894	5.141.827.883
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	918	816

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.448.908.619	6.403.875.738
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	18.069.402.577	15.057.955.161
- Các khoản dự phòng	03	8.1	101.444.000	27.361.194
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(246.474.767)	(375.324.446)
- Chi phí lãi vay	06	26	8.619.044.602	5.215.993.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.992.325.031	26.329.861.108
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.865.429.927)	(6.958.272)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.558.079.517	(1.842.750.253)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.427.244.358	2.739.803.107
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.410.385.519	(5.199.260.276)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.683.260.016)	(5.215.763.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(1.230.343.303)	(1.728.650.584)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(689.050.000)	(550.252.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.919.951.179	14.526.029.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	12	(183.503.818.606)	(299.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	15.227.425
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		319.585.877	360.097.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183.184.232.729)	75.824.446
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ đi vay	33		174.870.296.583	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.108.684.000)	(6.632.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.885.586.110)	(3.333.963.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		144.876.026.473	(9.965.963.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.388.255.077)	4.635.889.757
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.753.357.329	10.117.467.572
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	2.365.102.252	14.753.357.329

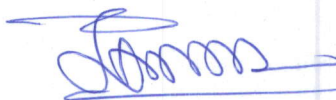
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX
HẢI PHÒNG
Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm, các khoản tạm ứng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí thực tế phát sinh của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng và chi phí nguyên vật liệu chính của dịch vụ sửa chữa phương tiện thủy và cầu kiện nổi chưa hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 10

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần hoặc chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước khác là chi phí gia công lắp đặt điện chiếu sáng tại các cửa hàng xăng dầu được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về cổ tức; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, tiền thuê đất và lệ phí cảng biển, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Tiền thuê đất được ước tính dựa trên thông báo tiền thuê đất năm 2017 phải nộp của Chi cục Thuế Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng;
- Lệ phí cảng biển của tàu PTSHP03 được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong năm.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 17 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2018.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Doanh thu tài chính khác là lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ngân hàng thông báo của giao dịch ủy thác nhập khẩu.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chi phí tài chính khác là lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ngân hàng thông báo của giao dịch ủy thác nhập khẩu.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán năm, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán năm, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam có khả năng kiểm soát đối với Công ty và được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam có khả năng kiểm soát đối với Công ty và được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan trong nội bộ Tổng Công ty, Tập đoàn không phải trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 15, 21, 23, 36.

5. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.290.997.833	527.935.642
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.074.104.419	4.225.421.687
Cộng	2.365.102.252	4.753.357.329

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
6.1 Ngắn hạn	6.237.253.113 (173.883.827)	3.595.884.487 (173.883.827)
Phải thu bảo hiểm xã hội	44.682.139	131.475.996
Phải thu về vận tải biển	3.918.235.597	1.592.740.648
Phải thu về vận tải thủy	820.589.905	1.004.011.841
Phải thu về vận tải bộ	-	379.951
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827 (131.182.827)	131.182.827 (131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	42.701.000 (42.701.000)	42.701.000 (42.701.000)
Phải thu về lãi tiền gửi	-	73.111.110
Phải thu khác	67.089.636	74.425.804
Tạm ứng	1.212.772.009	545.855.310
6.2 Dài hạn	17.500.000	12.500.000
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	12.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
7.1 Ngắn hạn	16.689.290.684	21.397.255.468
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.747.677.189	13.437.604.428
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	1.335.116.175	8.225.438.070
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	2.314.001.663	2.207.623.772
<i>Công ty CP xây dựng công trình giao thông cơ giới</i>	2.098.559.351	3.004.542.586
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10.941.613.495	7.959.651.040
 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.982.808.027	11.558.445.349
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	1.335.116.175	8.225.438.070
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	1.269.470.384	-
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	28.200.000	12.400.000
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hoá</i>	407.167.561	-
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I</i>	277.791.333	366.563.891
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	594.649.826	722.225.456
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	2.314.001.663	2.207.623.772
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO</i>	1.523.486.085	24.194.160
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	232.925.000	-
 7.2 Dài hạn	110.000.000	117.650.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	110.000.000	117.650.000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
8.1 Ngắn hạn	(668.834.614)	(108.238.504)
Tại ngày 01 tháng 01	(101.444.000)	(74.400.000)
Trích lập dự phòng	-	47.038.806
Hoàn nhập dự phòng	-	(533.234.916)
Phân loại lại từ dài hạn sang	-	-
 Tại ngày 31 tháng 12	(770.278.614)	(668.834.614)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(596.394.787)	(494.950.787)
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)
 8.2 Dài hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	-	(533.234.916)
Phân loại lại sang ngắn hạn	-	533.234.916
 Tại ngày 31 tháng 12	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.174.416.924	2.185.339.242
Công cụ, dụng cụ	41.189.069	36.160.183
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.881.835.834	11.832.559.860
Hàng hóa	1.752.233.429	3.353.695.488
Cộng	15.849.675.256	17.407.754.773

10. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	1.085.574.411	315.295.797	1.100.280.411	431.445.797
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	138.712.283	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	-	108.238.504	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>108.238.504</i>	<i>-</i>	<i>108.238.504</i>	<i>-</i>
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	-	248.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	90.000.000	-	120.000.000	120.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>90.000.000</i>	<i>-</i>	<i>120.000.000</i>	<i>120.000.000</i>
Công ty Cổ phần Sovaco	22.944.000	11.500.000	42.944.000	42.944.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 12 tháng dưới 24 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>22.944.000</i>	<i>11.500.000</i>	<i>42.944.000</i>	<i>42.944.000</i>
Các đối tượng khác	303.795.797	303.795.797	268.501.797	268.501.797

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	409.056.615	127.390.464
Chi phí bảo hiểm	409.056.615	127.390.464
11.2 Dài hạn	9.923.146.393	11.446.980.004
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.463.981.799	11.068.239.764
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	436.664.670	378.740.240
Chi phí trả trước khác	22.499.924	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	17.266.806.551	4.421.498.521	155.601.422.461	928.122.251	166.694.658	178.384.544.442
Mua trong năm	-	-	140.000.000	-	-	140.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	183.363.818.606	-	-	183.363.818.606
Tại 31/12/2018	17.266.806.551	4.421.498.521	339.105.241.067	928.122.251	166.694.658	361.888.363.048
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2018	9.199.027.290	3.923.621.546	57.362.323.087	733.727.436	148.065.739	71.366.765.098
Khấu hao trong năm	874.265.897	200.643.863	16.918.976.131	63.097.410	12.419.276	18.069.402.577
Tại 31/12/2018	10.073.293.187	4.124.265.409	74.281.299.218	796.824.846	160.485.015	89.436.167.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	8.067.779.261	497.876.975	98.239.099.374	194.394.815	18.628.919	107.017.779.344
Tại 31/12/2018	7.193.513.364	297.233.112	264.823.941.849	131.297.405	6.209.643	272.452.195.373

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2018 là 19.842.367.101 VND (tại 01/01/2018 là 15.689.683.873 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 243.701.034.708 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	168.218.059	-
Tăng trong năm	195.632.049.780	14.685.371.355
Giảm trong năm	195.800.267.839	14.517.153.296
Kết chuyển sang tài sản cố định	183.363.818.606	202.500.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	4.737.003.926	8.790.966.832
Kết chuyển sang chi phí khác	7.674.185.307	5.519.361.464
Kết chuyển giảm khác	25.260.000	4.325.000
Tại ngày 31 tháng 12	-	168.218.059

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	273.535.590	281.049.101
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	273.535.590	281.049.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	27.416.502.978	14.492.942.787
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	16.139.829.242	9.891.759.340
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	11.686.964.242	9.891.759.340
Công ty Cổ phần Nam Thái Sơn	4.452.865.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.276.673.736	4.601.183.447
 Phải trả người bán là các bên liên quan	 18.113.289.718	 11.412.052.087
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	38.114.215	-
Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex	1.184.934.950	759.440.897
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I	340.266.879	100.743.720
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	-	17.444.043
Công ty Xăng dầu B12	611.600.000	-
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	11.686.964.242	9.895.119.180
Công ty Xăng dầu Nghệ An	303.229.850	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	760.535.485	299.177.103
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2.730.403.839	252.341.500
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	457.240.258	87.785.644

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	295.450.306	84.001.136
Lãi vay phải trả	4.172.086	68.387.500
Trích trước tiền thuê đất	283.789.000	-
Lệ phí cảng phí	7.489.220	-
Phí đăng kiểm tàu	-	15.613.636

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.134.861.929	818.566.614
Kinh phí công đoàn	813.968.202	292.889.572
Bảo hiểm y tế	288.003.312	-
Bảo hiểm thất nghiệp	140.154.383	6.492.682
Phải trả về cổ tức	122.341.600	110.327.710
Nhận ký quỹ, ký cược	247.240.000	247.240.000
Phải trả khác	523.154.432	161.616.650

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	20.000.000	20.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	132.078.998	24.264.025.269	23.946.082.591	450.021.676
- Công ty mẹ	(244.742.799)	23.372.134.287	23.207.157.474	(79.765.986)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	(46.335.715)	4.652.470.114	4.606.134.399	-
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(198.407.084)	309.582.489	190.941.391	(79.765.986)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.410.081.684	18.410.081.684	-
- Công ty con	376.821.797	891.890.982	738.925.117	529.787.662
Thuế xuất nhập khẩu	-	16.621.871.811	16.621.871.811	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(245.208.287)	1.415.927.169	1.230.343.303	(59.624.421)
- Công ty mẹ	(228.139.448)	1.280.353.356	1.132.545.394	(80.331.486)
- Công ty con	(17.068.839)	135.573.813	97.797.909	20.707.065
Thuế thu nhập cá nhân	13.372.661	542.687.887	432.540.918	123.519.630
- Công ty mẹ	11.176.661	532.793.382	423.602.663	120.367.380
- Công ty con	2.196.000	9.894.505	8.938.255	3.152.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	407.303.000	542.093.000	949.396.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	70.092.876	70.092.876	-
Các loại thuế khác	-	58.306.388	58.306.388	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	638.000.000	638.000.000	-
Cộng	307.546.372	44.153.004.400	43.946.633.887	513.916.885
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phải thu	489.951.086			160.097.472
19.2 Phải nộp	797.497.458			674.014.357

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
20.1 Ngắn hạn	82.250.612.583	6.632.000.000
Các khoản vay	82.250.612.583	6.632.000.000
20.2 Dài hạn	121.221.000.000	48.078.000.000
Các khoản vay	121.221.000.000	48.078.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay	01/01/2018 VND		Trong năm VND		31/12/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	84.870.296.583	17.431.684.000	67.438.612.583	67.438.612.583
Ngân hàng TMCP	-	-	84.870.296.583	17.431.684.000	67.438.612.583	67.438.612.583
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.632.000.000	6.632.000.000	16.857.000.000	8.677.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Ngân hàng TMCP	6.632.000.000	6.632.000.000	16.857.000.000	8.677.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
Vay dài hạn	48.078.000.000	48.078.000.000	90.000.000.000	16.857.000.000	121.221.000.000	121.221.000.000
Ngân hàng TMCP	48.078.000.000	48.078.000.000	90.000.000.000	16.857.000.000	121.221.000.000	121.221.000.000
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
Cộng	54.710.000.000	54.710.000.000	191.727.296.583	42.965.684.000	203.471.612.583	203.471.612.583

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 7% đến 9,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2018:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 48.078.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 6.632.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 87.955.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 8.180.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

		Đơn vị tính: VND		
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 6 năm
Số dư tại 31/12/2018				
Các khoản vay	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000
Cộng	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000
Số dư tại 01/01/2018				
Các khoản vay	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000
Cộng	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND				
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	7.568.975.977	87.970.667.603
Tăng trong năm trước	-	-	-	5.141.827.883	5.141.827.883
Lãi trong năm	-	-	-	5.141.827.883	5.141.827.883
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.010.847.623	4.010.847.623
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.940.800.000	3.940.800.000
Giảm khác	-	-	-	70.047.623	70.047.623
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	8.699.956.237	89.101.647.863
Tăng trong năm nay	-	-	-	5.113.398.894	5.113.398.894
Lãi trong năm	-	-	-	5.113.398.894	5.113.398.894
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.585.530.955	4.585.530.955
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Giảm khác	-	-	-	87.930.955	87.930.955
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	9.227.824.176	89.629.515.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Ông Nguyễn Trọng Thủy	124.560.000	124.560.000	124.560.000	124.560.000
Bà Lê Thị Ánh Ngọc	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Ông Đào Thanh Liêm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh	110.000	110.000	110.000	110.000
Ông Đào Mạnh Kiên	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	197.480.000	197.480.000	197.480.000	197.480.000
Các cổ đông khác	26.657.850.000	26.657.850.000	26.657.850.000	26.657.850.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	10.224.020.875	9.803.839.964
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	97.945.656	20.312.673
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(1.094.142.355)	(1.124.196.400)
Cộng	9.227.824.176	8.699.956.237
c. Cổ phiếu	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	723	181.240.000	723	181.240.000
Vỏ bình gas (12kg)	722	180.500.000	722	180.500.000
Vỏ bình gas (48kg)	1	740.000	1	740.000
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	1.037	271.500.000	1.166	315.020.000
Vỏ bình gas (12kg)	1.012	253.000.000	1.118	279.500.000
Vỏ bình gas (48kg)	25	18.500.000	48	35.520.000
Cộng		452.740.000		496.260.000

23. DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.642.526.590	249.247.944.884
Doanh thu bán hàng hóa	120.310.777.764	109.581.133.528
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	184.985.008.934	138.827.320.522
Doanh thu bán bất động sản	3.095.824.892	795.784.834
Doanh thu khác	250.915.000	43.706.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.642.526.590	249.247.944.884
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	167.264.913.025	122.524.257.803
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	117.073.737.317	78.259.173.551
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	23.881.317.498	20.795.885.892
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	1.014.938.000	958.571.000
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	682.171.314	751.369.506
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	6.190.648.540	9.341.290.948
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn (Hà Bắc)	6.922.406.383	7.696.027.521
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu khu vực I	2.307.507.836	1.484.739.198
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	1.958.180.415	498.845.764
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	1.400.650.000	-
Công ty CP vận tải XD VIPCO	1.589.839.181	2.673.079.134
CN Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long tại Hải Phòng	-	16.650.000
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	4.238.141.998	48.625.289
Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	5.374.543	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	113.856.506.563	103.918.504.950
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	155.496.158.752	114.830.193.980
Giá vốn của bất động sản đã bán	2.996.829.110	772.606.635
Cộng	272.349.494.425	219.521.305.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	246.474.767	360.097.021
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.366.900	-
Cộng	288.841.667	360.097.021

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.619.044.602	5.215.993.461
Chi phí tài chính khác	11.921.184	-
Cộng	8.630.965.786	5.215.993.461

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
27.1 Chi phí bán hàng	4.258.209.807	3.725.697.662
Chi phí nhân viên bán hàng	2.644.345.699	2.108.087.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.528.416	330.625.222
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.282.335.692	1.286.984.935
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.258.771.220	14.733.323.251
Chi phí nhân viên quản lý	10.602.416.412	8.860.612.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	438.716.818	596.075.712
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	101.444.000	27.361.194
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-6.116.193.990	5.249.273.622

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	-	15.227.425
Giá trị thu hồi từ thanh lý phế liệu cũ	15.909.091	10.000.000
Thu đền bù khắc phục sự cố tàu PTSH02, PTS18	197.388.000	82.668.000
Các khoản khác	177.532.875	-
Cộng	390.829.966	107.895.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt vi phạm hành chính	130.311.346	10.241.653
Chi phí do sự cố máy phát điện tàu PTSHP02	174.890.000	105.500.000
Chi phí bồi thường quả độm va tàu PTS18	70.647.020	-
Cộng	375.848.366	115.741.653

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.078.192.121	53.304.144.497
Chi phí nhân công	42.595.421.050	36.179.213.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.069.402.577	15.057.955.161
Chi phí dự phòng	101.444.000	27.361.194
Chi phí khác	46.214.785.115	31.135.681.358
Cộng	179.059.244.863	135.704.355.394

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty mẹ	1.280.353.356	1.276.724.964
Công ty con	135.573.813	20.078.168
Cộng	1.415.927.169	1.296.803.132

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.113.398.894	5.141.827.883
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	600.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)	5.113.398.894	4.541.827.883
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	918	816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 17 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2018.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	(80.417.444)	(34.755.277)
Cộng	(80.417.444)	(34.755.277)

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.365.102.252	14.753.357.329
Phải thu của khách hàng	16.029.012.070	21.019.954.681
Phải thu khác	67.089.636	177.036.914
Cộng	18.461.203.958	35.950.348.924
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	27.416.502.978	14.492.942.787
Chi phí phải trả	295.450.306	84.001.136
Phải trả khác	437.379.027	426.365.137
Vay và nợ thuê tài chính	203.471.612.583	54.710.000.000
Cộng	231.620.944.894	69.713.309.060

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất:*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.085.574.411	1.100.280.411
Cộng	1.085.574.411	1.100.280.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	27.416.502.978	-
Chi phí phải trả	295.450.306	-
Phải trả khác	437.379.027	-
Vay và nợ thuê tài chính	82.250.612.583	121.221.000.000
Cộng	110.399.944.894	121.221.000.000
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	14.492.942.787	-
Chi phí phải trả	84.001.136	-
Phải trả khác	426.365.137	-
Vay và nợ thuê tài chính	6.632.000.000	48.078.000.000
Cộng	21.635.309.060	48.078.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	470.524.143	475.840.000
Lương Ban Giám đốc	1.336.255.000	1.304.336.100

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy; bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đồng mới	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản	289.694.452	2.292.610.105	- 264.068.852.322	-	- 1.166.916.942	267.818.073.821	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	
Xây dựng cơ bản dở dang	7.387.399.560	3.289.560.577	- 9.667.552.060	770.676.730	33.000.000	21.148.188.927	
Các khoản phải thu	2.617.973.908	1.474.777.292	277.456.137	1.329.495.474	10.149.972.445	15.849.675.256	
Hàng tồn kho						34.537.490.343	
Tài sản không phân bổ							
Cộng						339.353.428.347	
Nợ phải trả	4.249.728.756	12.093.046.368	1.223.049.165	10.741.750.081	11.966.737.900	- 40.274.312.270	
Nợ phải trả bộ phận						- 203.471.612.583	
Phải trả tiền vay	-	4.120.556.000	- 199.351.056.583			5.977.987.692	
Nợ phải trả không phân bổ							
Cộng						249.723.912.545	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2018

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	258.746.815	2.760.272.238	-	98.972.117.506	-	1.350.644.461	103.341.781.020
Xây dựng cơ bản dở dang	-	12.439.000	-	155.779.059	-	-	168.218.059
Các khoản phải thu	5.789.916.742	3.010.896.441	-	15.063.890.295	1.171.665.120	132.000.000	25.168.368.598
Hàng tồn kho	3.164.161.572	2.922.795.221	430.900.267	1.152.592.581	9.737.305.132	-	17.407.754.773
Tài sản không phân bổ							31.506.248.675
Cộng							177.592.371.125
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	4.523.947.649	9.932.468.429	759.440.897	1.911.023.435	12.300.089.336	-	29.426.969.746
Phải trả tiền vay	-	-	-	54.710.000.000	-	-	54.710.000.000
Nợ phải trả không phân bổ							4.353.753.516
Cộng							88.490.723.262

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
	phương tiện thủy						
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.497.843.403	108.927.521.822	653.611.706	118.734.463.443	795.784.834	638.719.676	249.247.944.884
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	19.497.843.403	108.927.521.822	653.611.706	118.734.463.443	795.784.834	638.719.676	249.247.944.884
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	21.129.077	736.138.441	48.466.866	9.977.682.489	(15.018.788)	499.220.321	11.267.618.406
Lãi tiền gửi							360.097.021
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(5.223.839.689)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.262.047.855)
Lợi nhuận trong năm							5.141.827.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019



Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc


Nguyễn Trọng Thủy